

VietESG Sector Code v1.5 (Full Table – Bổ sung nhóm ngành mới, định lượng hoá)

Nhóm ngành nội bộ VietESG	Mã ngành nội bộ VietESG	Phân ngành ESG (VN)	Phân ngành ESG (EN)	Tên ngành tiếng Anh tương thích GICS	GICS Sub- industry	GICS Code	% Vốn hóa thị trường	% đóng góp GDP	Vốn hóa TB (tỷ VNĐ)	Doanh thu TB (tỷ VNĐ)	LN ròng TB (tỷ VNĐ)	Mô hình vận hành điển hình	Nhóm khách hàng chính	Mục tiêu ESG trọng tâm	Hoạt động ESG đặc thù mà các tổ chức trong ngành thường tập trung	Mã cổ phiếu đại diện tại VN	Tổ chức tiêu biểu quốc tế về triển khai ESG trong ngành
Tài chính	F01	Ngân hàng thương mại đa năng	Diversified Banks (VN)	Traditional Commercial Banks	Diversified Banks	40101010	35-40%	7-10%	~473,000	~70,000	~8,700	Tín dụng DN lớn, SME, bán lẻ; dịch vụ tổng thể	DN lớn, SME, cá nhân cao cấp	Quản trị rủi ro, tài chính xanh	Tích hợp ESG trong tín dụng, tuân thủ Basel	Vietcombank (VCB), BIDV (BID), ACB, MBBank (MBB), VPBank (VPB)	HSBC, DBS, ING
Tài chính	F02	Tài chính tiêu dùng	Consumer Finance (VN)	Consumer Finance	Consumer Finance	40202010	2-3%	0.5-1%	~50,000	~15,000	~3,000	Cho vay tiêu dùng, fintech, ngân hàng số	Cá nhân, lao động phổ thông	Tài chính bao trùm, bảo vệ người dùng	Đạo đức thuật toán, fintech xanh	FE Credit, HD Saison (VPB)	BBVA, Bank of America
Tài chính	F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	Investment Services (VN)	Investment Banking & Brokerage	Investment Banking & Brokerage	40203010	2-4%	1-2%	~35,000	~12,000	~2,500	Môi giới, tư vấn đầu tư, quản lý tài sản số	NGT cá nhân & tổ chức	Đầu tư có trách nhiệm, minh bạch sản phẩm	Quản lý xung đột lợi ích, đạo đức tài chính	SSI, VPS, HSC	Goldman Sachs, UBS
Tài chính	F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	Insurance & Risk Services (VN)	Life & Non-life Insurance	Insurance	40301030	1-2%	1-2%	~40,000	~10,000	~2,000	Bảo hiểm nhân thọ, tài sản, y tế, sức khỏe	Cá nhân, tổ chức	Quản trị rủi ro dài hạn, y tế cộng đồng	Định giá khí hậu, bảo hiểm vi mô	Bảo Việt (BVH), PVI Holdings (PVI), PTI	Allianz, AXA, Swiss Re
Tiêu dùng	C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	Integrated Food Supply (VN)	Packaged Foods & Meats	Packaged Foods & Meats	30202030	3-5%	6-8%	~60,000	~22,000	~3,000	Trang trại – chế biến – phân phối tích hợp	Người tiêu dùng, nhà bán lẻ	Nông nghiệp tuần hoàn, ATTP	Truy xuất nguồn gốc, carbon supply chain	Vinamilk (VNM), GreenFeed, Mộc Châu Milk	Nestlé, Danone
Tiêu dùng	C02	Đồ uống & nước giải khát	Beverage Producers (VN)	Soft Drinks, Alcoholic Beverages	Brewers, Soft Drinks	30201010	1.5-2%	1-2%	~35,000	~12,000	~1,800	Sản xuất nước giải khát, bia, đóng chai	Đại lý, siêu thị, nhà hàng	Quản lý tài nguyên nước, bao bì	Tái chế bao bì, hiệu quả nước	Sabeco (SAB), Habeco (BIA), TH True Water	Coca-Cola, AB InBev
Nông nghiệp	A01	Trồng trọt & chăn nuôi upstream	Agricultural Producers (VN)	Agricultural Products	Agricultural Products	30202010	1-2%	5-6%	~25,000	~10,000	~1,200	Sản xuất nông sản, chăn nuôi, sơ chế đầu nguồn	Nhà máy, thương lái, chế biến	Bảo tồn đất, hóa chất hợp lý	Quản lý đất, đa dạng sinh học	Hoàng Anh Gia Lai (HAG), Dabaco (DBC), HAGL Agrico (HNG)	Olam, Tyson Foods
Nông nghiệp	A02	Dịch vụ nông nghiệp & vật tư	Agri-support Services (VN)	Fertilizers & Ag Chemicals	Fertilizers & Agricultural Chemicals	15101030	1%	1-2%	~20,000	~8,000	~1,000	Phân bón, giống, dịch vụ kỹ thuật	Nông dân, HTX, công ty nông nghiệp	An toàn hóa chất, sử dụng hiệu quả	Chuỗi cung ứng EHS, kỹ thuật canh tác	DPM, DCM, LAS	Yara, Nutrien
Công nghiệp	I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	Civil & Infrastructure Contractors	Construction & Engineering	Construction & Engineering	20103010	2-3%	6-7%	~45,000	~25,000	~2,800	EPC, hạ tầng dân dụng & công nghiệp	Chính phủ, BDS, công nghiệp	An toàn lao động, vật liệu xanh	Chống tham nhũng, đấu thầu minh bạch	Coteccons (CTD), C47, Fecon (FCN)	Vinci, Skanska
BDS	RE01	BDS dân cư & đô thị	Residential Real Estate (VN)	Real Estate Development	Residential RE Developers	60201030	8-10%	5-6%	~150,000	~35,000	~5,000	Phát triển khu dân cư, chung cư, nhà phổ	Người mua nhà, hộ gia đình	Hiệu suất năng lượng, an toàn pháp lý	Chất lượng công trình, minh bạch hợp đồng	Vinhomes (VHM), Khang Điền (KDH), Nam Long (NLG)	Sekisui House, Lendlease
BDS	RE02	KCN & logistics công nghiệp	Industrial REITs / Developers (VN)	Industrial REITs	Industrial REITs	40401030	4-6%	3-4%	~75,000	~18,000	~3,200	Cho thuê KCN, logistics, kho xưởng	Doanh nghiệp FDI, sản xuất, TM	Sử dụng đất hiệu quả, quy hoạch xanh	GHG trong vận hành, tuân thủ môi trường	BCM, SZC, IDC	Prologis, Goodman Group
Năng lượng	U01	Năng lượng truyền thống	Traditional Power Producers (VN)	Electric Utilities	Electric Utilities	55101010	5-7%	6-8%	~95,000	~45,000	~6,000	Nhiệt điện, thủy điện, vận hành theo EVN	EVN, DN lớn, khu CN	Kiểm soát phát thải, hiệu suất	Đa dạng nguồn, đầu tư công nghệ sạch	PV Power (POW), NT2, BTP	Ørsted, Enel Green Power
Năng lượng	U02	Năng lượng tái tạo	Renewable Energy (VN)	Renewable Electricity	Renewable Electricity	55105020	1-2%	1-2%	~30,000	~12,000	~2,000	Điện mặt trời, gió, đầu nối vào lưới	EVN, khu công nghiệp	Giảm phát thải, năng lượng xanh	Tái tạo gián đoạn, tính ổn định lưới	GEG, QTP, HND	Acciona, NextEra

Công nghệ	T01	Công nghệ phần mềm & nền tảng	SaaS & Digital Platforms (VN)	Application Software	Application Software	45103010	2%	1-2%	~45,000	~20,000	~2,500	Phát triển phần mềm, SaaS, AI	Doanh nghiệp SME, người dùng	Đổi mới số, an ninh dữ liệu	Quyền riêng tư, đạo đức AI	FPT, CMG, VNG (chưa niêm yết)	Microsoft, Salesforce
Công nghệ	T02	Viễn thông & hạ tầng số	Telecom & Digital Infra (VN)	Integrated Telecommunication Services	Integrated Telecommunication Services	50101020	4-5%	3-4%	~70,000	~28,000	~3,800	Viễn thông toàn diện, data center	Chính phủ, cá nhân	Tiếp cận thông tin, giám sát thái	Hạ tầng số xanh, an ninh mạng	Viettel (VGI), VNPT, Viettel Post (VTP)	KDDI, Telstra
Thương mại	R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	Broadline Retail (bán lẻ tổng hợp, có cả online & offline)	Specialty Stores	Specialty Stores	25503030	5-7%	8-10%	~92,000	~150,000	~4,850	Siêu thị, TMĐT, cửa hàng tiện lợi	Người tiêu dùng đại chúng	Chuỗi cung ứng bền vững	Quản lý bao bì, đạo đức thương mại	MWG, PNJ	Walmart, Amazon
Y tế	H01	Y tế & Dược phẩm	Healthcare & Pharma (VN)	Pharmaceuticals	Pharmaceuticals	35202010	1-2%	1-2%	~22,000	~8,000	~1,200	SX thuốc, bệnh viện, nhà thuốc	Cá nhân, bảo hiểm y tế	Sức khỏe cộng đồng	Truy xuất thuốc, quản lý chất lượng	DHG Pharma (DHG), Traphaco (TRA)	Roche, Takeda
Logistics	L01a	Vận tải biển	Marine Transport	Marine Transportation	Marine Transportation	20303010	2-3%	3-4%	~38,000	~20,000	~2,800	Vận hành tàu biển, dịch vụ logistics quốc tế, cảng	DN XNK lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu	Giám sát thái logistics	Giảm CO ₂ qua đổi mới đội tàu, tối ưu tuyến vận chuyển	GMD, VOS	Maersk, Hapag-Lloyd
Logistics	L01b	Logistics hàng không	Air Logistics	Air Freight & Logistics	Air Freight & Logistics	20301010	~1%	1-2%	~15,000	~6,000	~1,200	Kho vận sân bay, vận chuyển nhanh	Thương mại điện tử, hàng tươi sống	Tối ưu chuỗi cung ứng ngắn hạn	Quản lý carbon Scope 3, đầu tư kho chuẩn LEED gần sân bay	SCS, ALS, ITL	FedEx, UPS, DHL
Logistics	L01c	Vận tải nội địa	Domestic Transport	Cargo Ground Transportation	Cargo Ground Transportation	20304030	~2%	2-3%	~18,000	~5,000	~800	Giao nhận nội địa, xe tải, xe lửa	TMĐT, hàng tiêu dùng	An toàn lao động	Quản lý ca/kíp tài xế, số hóa tuyến đường, giám TNGT	GHTK, GHN, VTP	JD Logistics, SF Express
Logistics	L01d	Cảng & hạ tầng logistics	Port & Logistics Infra	Marine Ports & Services	Marine Ports & Services	20305030	1-2%	~1.5%	~22,000	~8,000	~1,400	Vận hành cảng, ICD, FTZ, logistics tích hợp	DN FDI, nhà máy công nghiệp	Phát triển hạ tầng bền vững	Giảm ô nhiễm nước/khí, đầu tư cảng điện hóa, kho lạnh tiết kiệm năng lượng	Gemalink, CMIT, SP-ITC	PSA, Port of Rotterdam
Du lịch	T03	Du lịch & Khách sạn	Tourism & Hospitality (VN)	Hotels, Resorts & Cruise Lines	Hotels, Resorts & Cruise Lines	25301020	1-2%	4-5%	~30,000	~20,000	~1,000	Khu nghỉ dưỡng, khách sạn, du lịch	Khách du lịch, gia đình	Du lịch bền vững	Tiêu chuẩn môi trường, lao động du lịch	Vinpearl (Vingroup), Saigontourist	Marriott, TUI Group